

Số: 4418 /QĐ-BNN-PCTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/QĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ban hành ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1078/QĐ-BNN-KH ngày 30/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 2939/QĐ-BNN-TCTL ngày 06/7/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bắc Kạn tại Tờ trình số 757/TTr-BQLDA ngày 12/10/2017 trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn kèm theo hồ sơ dự án;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Phòng chống thiên tai (Báo cáo kết quả thẩm định số 357/BC-PCTT-UPKP ngày 27/10/2017, Quyết định số 143/QĐ-PCTT-KHCN ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng công trình kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn tỉnh Bắc Kạn) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

2. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bắc Kạn.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

Xây dựng hoàn thiện tuyến kè để hạn chế khả năng sạt lở, bảo vệ đất nông nghiệp, đất ở, các công trình cơ sở hạ tầng, đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân, tạo điều kiện phát triển giao thông ven sông Cầu, tạo cảnh quan đô thị, phát triển du lịch.

4. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

- Xây dựng tuyến kè với tổng chiều dài: 3.133,49m, gồm 04 đoạn cụ thể:

+ Đoạn 1: Kè bờ tả sông Cầu từ mặt cắt T1 đến mặt cắt T15+6,31m, dài L= 693,41m;

+ Đoạn 2: Kè bờ hữu suối Nậm Cát từ mặt cắt S10 đến mặt cắt S46+71,32, dài L= 933,67m;

+ Đoạn 3: Kè bờ tả sông Cầu từ mặt cắt T60 đến mặt cắt T80+28,39, dài L= 979,66m;

+ Đoạn 4: Kè bờ hữu sông Cầu từ mặt cắt H47 đến mặt cắt H58T, dài L= 526,75m;

- Xây dựng công trình trên tuyến:

+ Bậc lên xuống: Kết cấu đá hộc xây VXM M100, khoảng cách trung bình 85m/bậc;

+ Rãnh dọc đỉnh kè và các cống tiêu thoát nước ra sông;

+ Cải tạo cầu qua suối tại cọc H12 bờ hữu sông Cầu;

+ Chỉnh trang đường quản lý vận hành đỉnh kè từ mặt cắt H13 đến mặt cắt H13+500;

+ Vuốt dốc tại chân cầu sắt tương ứng tại vị trí cọc H13+520;

+ Xây dựng mương thu gom nước, chiều dài L= 625m. Điểm đầu tuyến cách cầu Huyền Tụng 625m về phía thượng lưu, điểm cuối tuyến là cầu Huyền Tụng.

+ Xây dựng cầu dài L= 14,7m, rộng b= 5,50m hai bên có gờ chắn 2x0,25m tại mặt cắt T64+53 Đoạn3 (bờ tả sông Cầu).

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thiết kế Việt và Công ty Cổ phần tư vấn điện và xây dựng Đông Á.

6. Chủ nhiệm thiết kế, chủ trì tổng mức đầu tư: Chủ nhiệm thiết kế: Ông Nguyễn Vũ Giáp - Chứng chỉ số KS-027-03508 ngày 18/11/2014; Chủ trì lập dự toán: Bà Phạm Hoàng Hà - Chứng chỉ số 04-2779 ngày 23/9/2013.

7. Địa điểm xây dựng: Thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

8. Diện tích sử dụng đất: Diện tích mặt đất vĩnh viễn: 9,7ha.

9. Loại, cấp công trình: Dự án nhóm B, công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp IV.

10. Số bước thiết kế: Hai bước (Thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công).

11. Phương án xây dựng:

11.1. Tuyến kè: Tuyến kè thiết kế cơ bản bám sát tuyến bờ sông hiện trạng, chỉ điều chỉnh cục bộ một số vị trí để đảm bảo trơn thuận, tổng chiều dài $L = 3.133,49\text{m}$.

11.2. Giải pháp kết cấu:

Kè mái nghiêng, hệ số mái $m = 2,0$. Kết cấu các bộ phận kè cụ thể như sau:

a. Đỉnh kè: Có 2 loại kết cấu áp dụng cho từng đoạn cụ thể như sau:

- Loại 1: Đỉnh kè kết hợp đường quản lý vận hành có tổng chiều dài $2.473,49\text{m}$: Áp dụng cho các đoạn:

Đoạn 1 từ mặt cắt T1 đến mặt cắt T15+6,31, dài $693,41\text{m}$;

Đoạn 2 từ mặt cắt S42 đến mặt cắt T15, dài $L = 273,67\text{m}$;

Đoạn 3 từ mặt cắt T60 đến mặt cắt T80+28,39, dài $L = 979,66\text{m}$;

Đoạn 4 từ mặt cắt H47 đến mặt cắt H58T, dài $L = 526,75\text{m}$.

+ Cao trình đỉnh kè thay đổi từ $+142,45 \div +130,00$.

+ Kết cấu đỉnh kè Loại 1 cụ thể như sau: Chiều rộng đỉnh kè $b = 5,0\text{m}$, kết cấu từ trên xuống dưới bao gồm: Gạch đỏ kích thước $(0,30 \times 0,30)\text{m}$, tiếp đến là bê tông M200 dày $0,15\text{m}$, dưới cùng là lớp cát đệm dày $0,05\text{m}$; bố trí 25m một bồn trồng cây xanh kích thước $(1,0 \times 1,0)\text{m}$, gờ bao quanh hố kết cấu gạch xây VXM M75 dày $0,22\text{m}$, sâu $0,23\text{m}$, trát VXM M75 dày $1,5\text{cm}$. Dọc đường quản lý đỉnh kè phía sông xây dựng bồn hoa tạo cảnh quan kích thước $(b \times h) = (0,5 \times 0,5)\text{m}$, kết cấu bằng gạch xây VXM M75 dày $0,11\text{m}$, mặt ngoài và mặt trên ốp gạch gốm. Phía trong bố trí rãnh thu nước đỉnh kè: Kết cấu BTCT M200, kích thước rãnh $(b \times h) = (0,40 \times 0,60)\text{m}$. Trên đỉnh rãnh có nắp đậy bằng tấm BTCT M200 đúc sẵn. Phía ngoài (trên dầm đỉnh kè) bố trí lan can đỉnh kè, kết cấu bằng thép ống mạ kẽm tạo hoa văn, 5m bố trí 1 trụ.

- Loại 2: Đỉnh kè kết hợp đường giao thông nông thôn có tổng chiều dài 660m : Áp dụng cho đoạn từ mặt cắt S10 đến mặt cắt S42. Cao trình đỉnh kè thay đổi từ $+140,30 \div +137,00$.

+ Kết cấu đỉnh kè loại 2 cụ thể như sau: Chiều rộng mặt đường $b = 5,5\text{m}$, kết cấu mặt đường từ trên xuống dưới như sau: Mặt đường bê tông M250 dày 25cm ; lớp nilon tái sinh chống mất nước bê tông; lớp móng cấp phối đá dăm dày 20cm ; nền đất đầm chặt $K = 0,98$ dày 30cm . Cứ 5m bố trí một khe lún ngang. Phía trong bố trí rãnh thu nước đỉnh kè: Kết cấu BTCT M200, kích thước rãnh $(b \times h) = (0,40 \times 0,60)\text{m}$. Trên đỉnh rãnh có nắp đậy bằng tấm BTCT M200 đúc sẵn. Phía ngoài (trên dầm đỉnh kè) bố trí lan can đỉnh kè, kết cấu bằng thép ống mạ kẽm tạo hoa văn, 5m bố trí 1 trụ.

b. Thân kè:

- Kè mái nghiêng, hệ số mái $m = 2,0$. Gia cố mái kè bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn ngầm âm dương kích thước tấm $(0,40 \times 0,40 \times 0,15)\text{m}$, tiếp đến là lớp dăm 1×2 dày 10cm , dưới cùng là lớp vải lọc địa kỹ thuật, trong hệ khung dầm BTCT M200 đổ tại chỗ.

- Hệ khung dầm được tạo bởi: Dầm dọc chân, kích thước $(b \times h) = (0,25 \times 0,35)\text{m}$; dầm dọc giữa mái kích thước $(b \times h) = (0,25 \times 0,35)\text{m}$; dầm dọc đỉnh kích thước $(b \times h) = (0,25 \times 0,35)\text{m}$; dầm ngang mái kè trên một phân đoạn là $21,25\text{m}$: gồm 05 dầm kích thước $(b \times h) = (0,25 \times 0,26)\text{m}$, khoảng cách giữa tim các dầm ngang mái là $5,25\text{m}$, giữa 2 phân đoạn được bố trí khe lún giấy dầu nhựa đường (2 lớp giấy dầu, 3 lớp nhựa đường).

- Riêng đoạn từ mặt cắt T1 đến mặt cắt T7 dài $300,0\text{m}$, ngoài phần gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn ngầm âm dương trong hệ khung dầm (phần dưới mực nước thường xuyên) như trên. Phần trên mực nước thường xuyên gia cố mái kè bằng cấu kiện lục lăng đổ đất màu trồng cỏ trong hệ khung dầm BTCT M200 đổ tại chỗ với kết cấu như sau: Ô BTCT M200 hình lục lăng có đường kính nội tiếp $D = 40\text{cm}$, dày 15cm ở giữa để lỗ hình tròn đường kính 28cm trồng cỏ.

c. Chân kè:

- Gia cố bằng hàng ống buy BTCT M200, đường kính $D = 1,24\text{m}$, chiều cao $h = 1,5\text{m}$, bên trong xếp đầy đá hộc, đỉnh hàng ống buy có dầm BTCT M200 khóa các đỉnh ống với nhau để tăng khả năng làm việc ổn định cho hàng ống, phía ngoài hàng ống buy hệ chân kè là 01 lớp rọ thép lõi đá hộc, kích thước rọ $(b \times h \times l) = (2,0 \times 1,0 \times 0,5)\text{m}$.

- Cao trình đỉnh chân kè: Thay đổi từ $+135,50 \div +127,50$.

11.3 Công trình trên tuyến:

- Bậc lên xuống: Chiều rộng $b = 2\text{m}$, kết cấu đá hộc xây VXM M100, mặt bậc và cổ bậc trát VXM M75 dày 2cm , trung bình $85\text{m}/\text{bậc}$.

- Hồ ga thu nước rãnh dọc và cống thoát nước ra sông: Hồ ga có kích thước trong lòng $(b \times l \times h)\text{m} = (0,80 \times 0,80 \times 1,20)\text{m}$, thành và đáy kết cấu BTCT M200 dày 20cm ; cống thoát nước từ hồ ga ra sông kết cấu BTCT đúc sẵn, đường kính 600mm . Khoảng cách trung bình giữa các hồ ga là 200m .

- Cải tạo cầu qua suối tại cọc H12 bờ hữu sông Cầu: Làm kín mặt trên cửa ra của suối, kết cấu BTCT M300, mở rộng cầu đi bộ hiện trạng, thay thế lan can cầu hiện trạng BTCT thành lan can thép, phần còn lại đổ đất trồng hoa tạo cảnh quan.

- Chính trang đường quản lý vận hành đỉnh kè từ mặt cắt (MC H13 đến MC H13+500): Thiết kế đường trục chính rộng $b = 3\text{m}$, các đường dạo rộng $b =$

1,0m đến 1,5m, mặt đường lát gạch Terrazzo kích thước (0,4x0,4)m. Xây bó vỉa đường trục chính, đường dạo, bồn hoa, cây xanh bằng gạch đặc dày 0,11m cao 0,2m, đỉnh và mặt ngoài tường ốp gạch gốm màu đỏ tươi, tổng chiều dài xây bó vỉa đường là $L = 2.610\text{m}$.

- Dốc thiết kế tại chân cầu sắt (MC H13+520): Thiết kế dốc dài $L = 36,5\text{m}$, rộng $b = 7,5\text{m}$, độ dốc $i = 10\%$. Kết cấu mặt dốc từ trên xuống dưới bao gồm: Mặt đường BT M250 dày 25cm; lớp nilon tái sinh chống mất nước bê tông; lớp móng cấp phối đá dăm dày 20cm; nền đất đầm chặt $K = 0,98$ dày 30cm. Mặt dốc cứ 5m bố trí một khe lún, vật liệu chèn khe bằng mastic nhựa.

- Xây dựng mương thu gom nước: Với chiều dài $L = 625\text{m}$. Điểm đầu tuyến cách cầu Huyền Tụng 625m về phía thượng lưu, điểm cuối tuyến là cầu Huyền Tụng. Kết cấu BTCT M200, kích thước trong lòng rãnh ($b \times h$) = (0,40 x 0,60)m. Trên đỉnh rãnh có nắp đậy bằng tấm BTCT M200 đúc sẵn.

- Xây dựng cầu tại mặt cắt T64+53 Đoạn kè 3 (bờ tả sông Cầu) : Kết cấu mô và trụ cầu bằng BTCT M300. Bản mặt kết cấu BTCT M300 cầu dài $L = 14,7\text{m}$, rộng $b = 5,50\text{m}$ hai bên có gờ chắn $2 \times 0,25\text{m}$.

12. Giải phóng mặt bằng: Theo quy định hiện hành.

13. Tổng mức đầu tư dự án: 170 tỷ đồng.

(Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn).

Trong đó:

- Chi phí GPMB:	9.300.000.000	đồng
- Chi phí xây dựng:	99.453.710.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	1.737.728.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	8.299.461.000	đồng
- Chi phí khác:	7.230.563.000	đồng
- Dự phòng:	43.978.538.000	đồng
Tổng cộng:	170.000.000.000	đồng

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

14. Nguồn vốn đầu tư: Vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý là 170 tỷ đồng, trong đó đã giao là 153 tỷ đồng (trừ tiết kiệm 10%) để đầu tư hoàn thành công trình.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

16. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: 2017 - 2021.

17. Một số vấn đề cần lưu ý trong giai đoạn tiếp theo:

- Bổ sung tính toán ổn định, kết cấu của các công trình trên tuyến kè;
- Đối với một số đoạn phải đắp đất phụ mái kè phải tính toán cụ thể để lựa chọn vật liệu đắp phù hợp đảm bảo ổn định cho công trình; nghiên cứu giải pháp thi công đắp đất phù hợp đảm bảo độ chặt $K = 0,95$;

- Bổ sung công tác khảo sát địa hình, địa chất công trình theo các quy định hiện hành để có đầy đủ số liệu phục vụ tính toán thiết kế, tài liệu địa chất phải cảnh báo được các vị trí địa chất yếu để đưa ra các biện pháp xử lý công trình phù hợp;

- Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm tính toán ổn định công trình, đặc biệt các vị trí có địa chất yếu, các khu vực hay bị xói, lở.

- Chủ dự án tiếp tục nghiên cứu, bổ sung các phương án dâng nước tạo cảnh quan môi trường; tính toán cụ thể các phương án để so sánh về kinh tế, kỹ thuật làm cơ sở lựa chọn phương án kết cấu phù hợp trình Bộ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư.

- Sắp xếp thứ tự ưu tiên, bố trí tiến độ thi công phù hợp với kế hoạch vốn đảm bảo ổn định công trình, hiệu quả đầu tư.

Điều 3: Tổ chức thực hiện

1. Vụ Kế hoạch, Tổng cục Phòng chống thiên tai và các đơn vị thuộc Bộ theo chức năng nhiệm vụ được giao tham mưu cho Bộ trong chỉ đạo, quản lý, giám sát và kiểm tra việc thực hiện dự án theo quy định hiện hành;

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn tổ chức thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng trong phạm vi nguồn vốn dự kiến, đảm bảo tiến độ để thực hiện đồng bộ dự án theo đúng cam kết tại Công văn số 1115/UBND-TH ngày 20/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc cam kết về kinh phí giải phóng mặt bằng phát sinh đối với dự án Kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn.

3. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bắc Kạn thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chủ đầu tư; tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Tổng Cục trưởng Tổng cục Phòng chống thiên tai; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bắc Kạn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Bắc Kạn;
- Kho bạc NN tỉnh Bắc Kạn;
- Lưu: VT, PCTT (12b).



Hoàng Văn Thắng

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ



Dự án: Kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
(Kèm theo Quyết định số 4418/QĐ-BNN-PCTT ngày 30/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ		CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			9.300.000.000		9.300.000.000	Ggpm
II	Chi phí xây dựng			90.412.463.636	9.041.246.364	99.453.710.000	Gxd
	Xây dựng kè và các công trình trên tuyến		Bảng tổng hợp chi phí XD	90.412.463.636	9.041.246.364	99.453.710.000	
3	Chi phí thiết bị		Bảng tổng hợp chi phí TB				Gtb
III	Chi phí quản lý dự án	1,922%	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	1.737.727.551		1.737.728.000	Gqlda
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			7.544.964.316	754.496.432	8.299.461.000	Gtv
1	Chi phí khảo sát giai đoạn DAĐT		Theo hợp đồng	934.088.182	93.408.818	1.027.497.000	Gks1
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%	Gks1 trước thuế x tỷ lệ	28.022.645	2.802.265	30.824.910	
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	4,072%	Gks1 trước thuế x tỷ lệ	38.036.071	3.803.607	41.839.678	
4	Chi phí lập chủ trương đầu tư (NĐ 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015)	0,240%	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ x 30%	65.096.974	6.509.697	71.606.671	
5	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi		Theo hợp đồng	535.002.727	53.500.273	588.503.000	
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu KS, lập báo cáo NCKT		Theo hợp đồng	4.417.273	441.727	4.859.000	
7	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi		Theo hợp đồng	104.268.182	10.426.818	114.695.000	
8	Chi phí lập báo cáo ĐTM		Theo hợp đồng	358.584.545	35.858.455	394.443.000	
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn giai đoạn BVTC	0,576%	Gtv trước thuế x tỷ lệ	18.280.073	1.828.007	20.108.080	
10	Chi phí khảo sát giai đoạn BVTC		Tạm tính	1.681.818.182	168.181.818	1.850.000.000	Gks2
11	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%	Gks2 trước thuế x tỷ lệ	50.454.545	5.045.455	55.500.000	
12	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	3,981%	Gks2 trước thuế x tỷ lệ	66.953.182	6.695.318	73.648.500	
13	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1,650%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	1.491.805.650	149.180.565	1.640.986.215	
14	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,099%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	89.508.339	8.950.834	98.459.173	
15	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,097%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	87.700.090	8.770.009	96.470.099	

2

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
16	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,108%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	97.645.461	9.764.546	107.410.007	
17	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1,647%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	1.489.093.276	148.909.328	1.638.002.604	
18	Chi phí kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình: (Nếu có yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước)		Tạm tính 15% chi phí giám sát thi công xây dựng	223.363.991	22.336.399	245.700.390	
19	Chi phí thí nghiệm đối chứng (Nếu có yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước)	0,200%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	180.824.927	18.082.493	198.907.420	
V	Chi phí khác			6.637.138.573	593.424.003	7.230.563.000	Gk
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ		50triệu đồng/ha x 12,6 ha	572.727.273	57.272.727	630.000.000	
2	Chi phí bảo hiểm công trình	0,41%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	367.948.703	36.794.870	404.743.573	
3	Chi phí hạng mục chung						
	Xây dựng kè và các công trình trên tuyến (2%) và nhà tam (2%)	4,00%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	3.616.498.545	361.649.855	3.978.148.400	
4	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	0,0090%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x50%	7.650.000		7.650.000	
5	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD và gói thầu lập hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường (Điều 9 khoản 5 - ND63/2014)		Đã thực hiện	2.479.000		2.479.000	
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)	0,393%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x50%	333.625.000		333.625.000	
7	Chi phí kiểm toán độc lập (Thông tư 09/2016/TT-BTC)	0,606%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	1.029.520.000	102.952.000	1.132.472.000	
8	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật (Thông tư 210/2016/TT- BTC)	0,0194%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	17.540.018		17.540.018	
9	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 210/2016/TT- BTC)	0,0193%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	17.449.605		17.449.605	
10	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	46.562.419		46.562.419	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
11	Chi phí cho hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu thi công (Dự kiến chia thành 3 gói thầu) (Điều 9 khoản 8 - NĐ63/2014)		Tối đa	50.000.000		50.000.000	
12	Phí thẩm định báo cáo ĐTM		TT	50.000.000		50.000.000	
13	Phí môi trường theo NQ42/2016/NQ-HĐND (Tính theo khối lượng đất, đá đổ đi: 1.500đ/1m3 đất và 3.000đ/1m3 đá)		Đất: 50741 m3; Đá sỏi: 33827 m3	177.592.500		177.592.500	
14	Chi phí công tác giám sát, đánh giá đầu tư (Nghị định 84/2015/NĐ-CP)	20%	Chi phí quản lý dự án x tỷ lệ	347.545.510	34.754.551	382.300.061	
VI	Chi phí dự phòng					43.978.538.000	Gdp
	Tổng cộng					170.000.000.000	Gxdct
	Làm tròn					170.000.000.000	